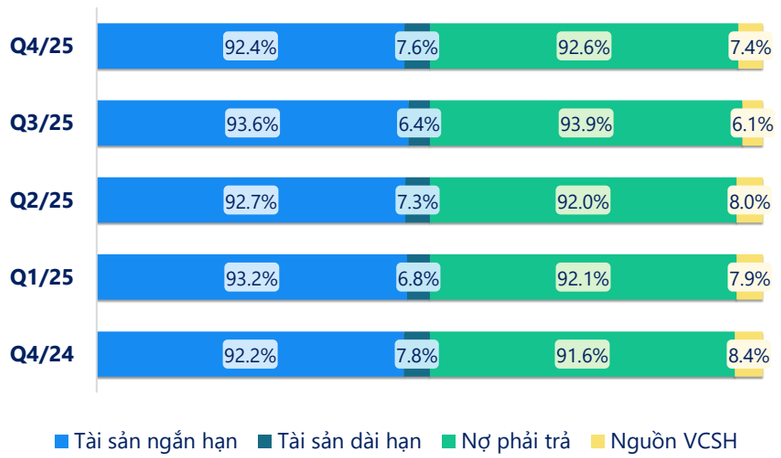
FireAnt

CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,802
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,825
SL cổ phiếu LH	12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,405
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	153
P/E	5.8
EPS	2,125

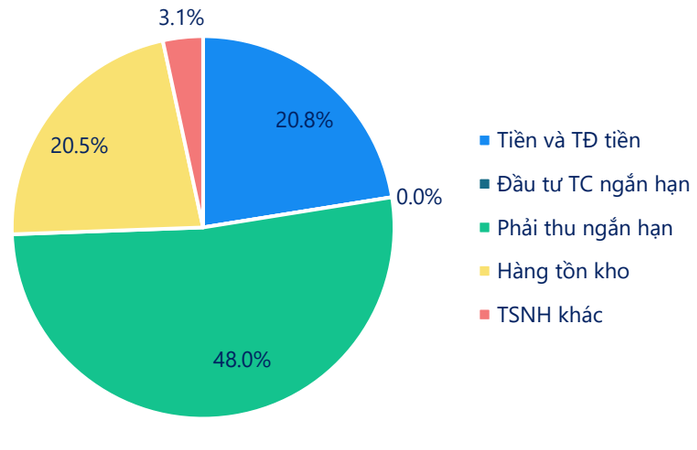
	YTD	1T	3T	6T
TA9	8.2%	0.8%	-2.4%	0.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



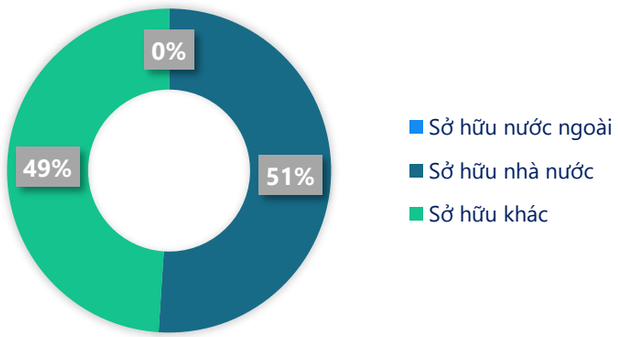
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



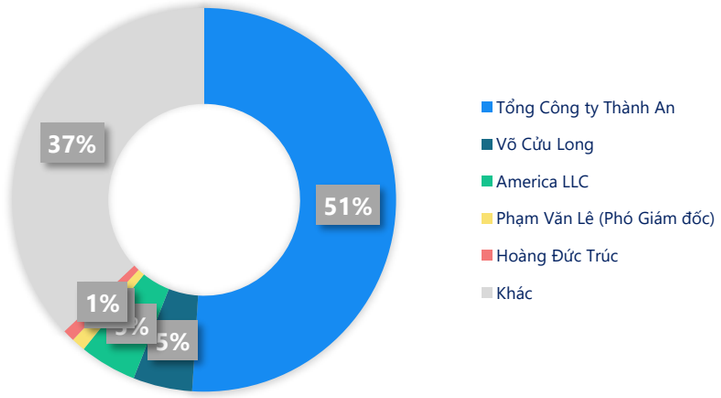
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



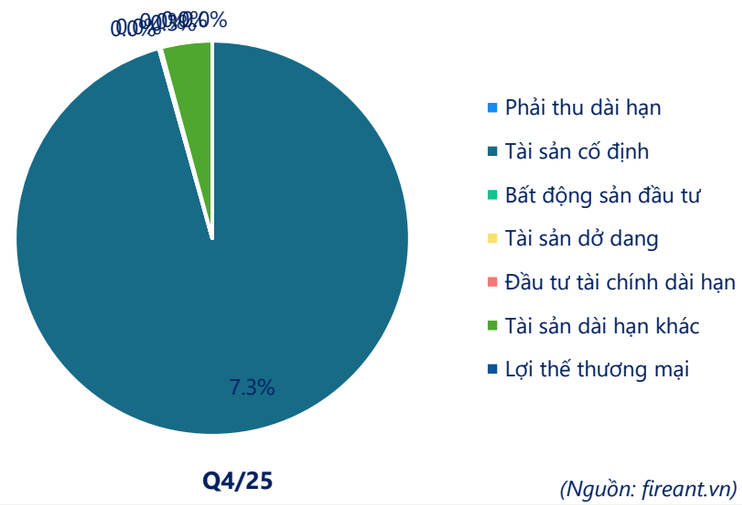
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

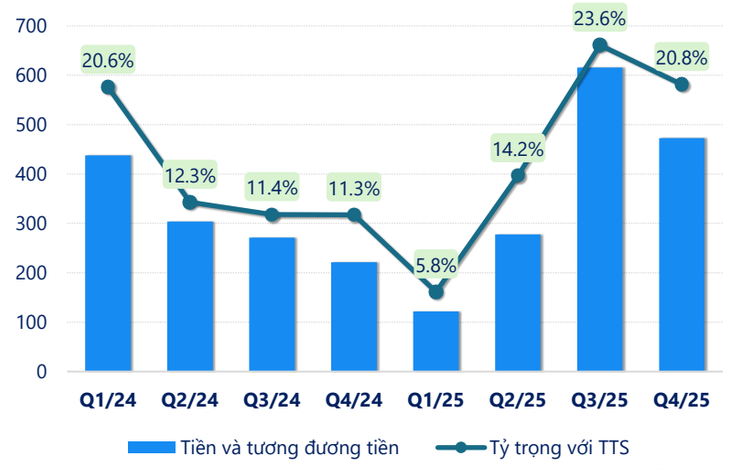


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

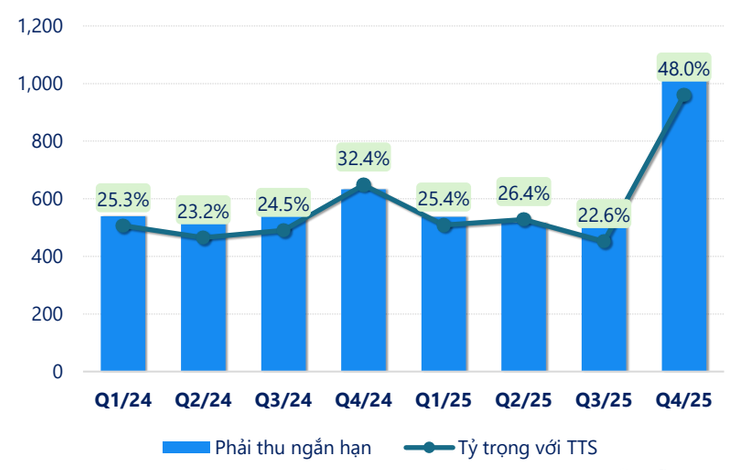
CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Tiền và tương đương tiền



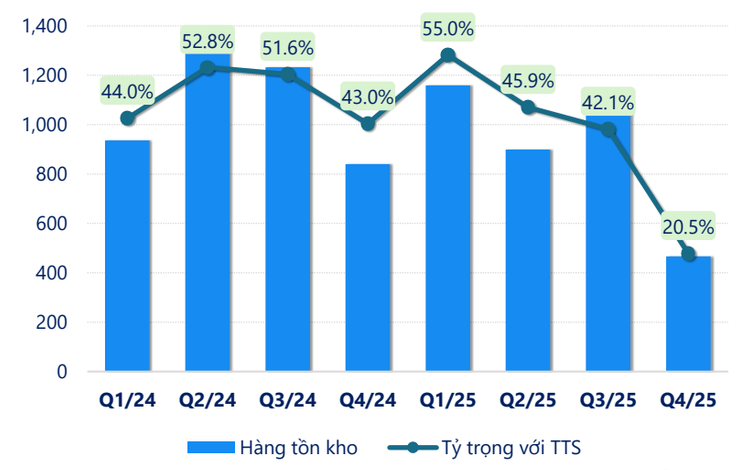
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



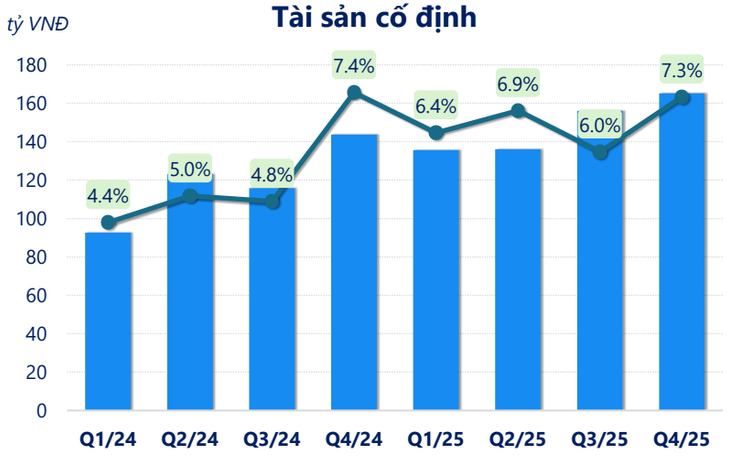
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



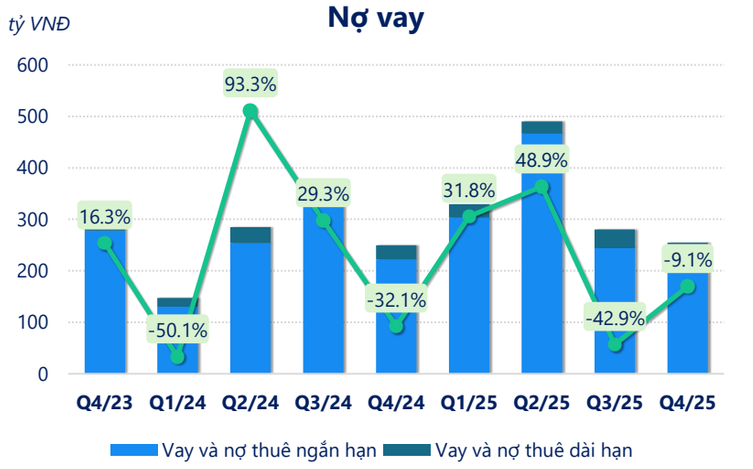
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



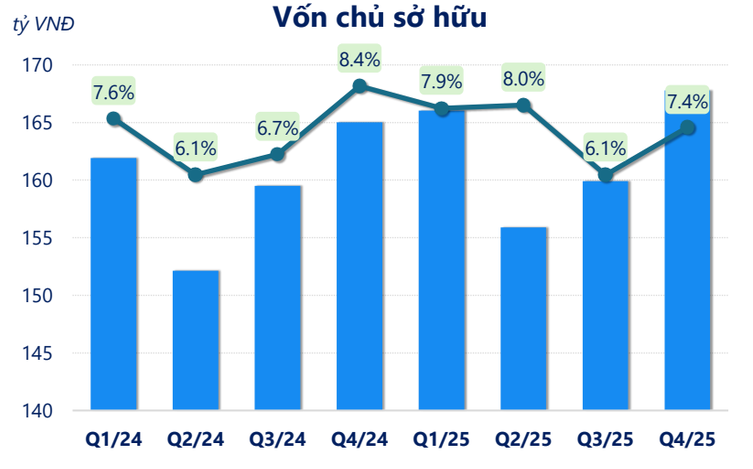
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

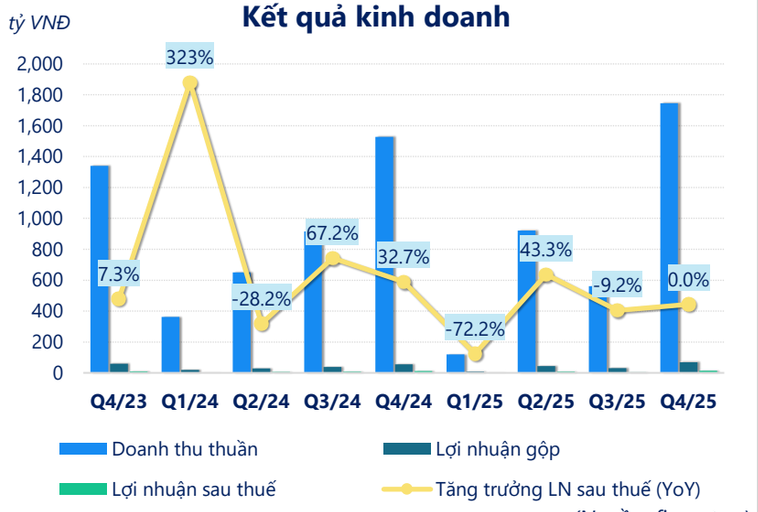


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

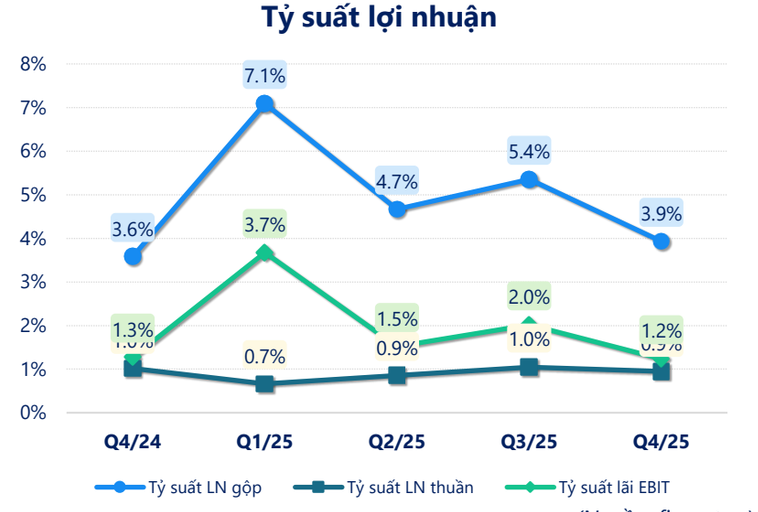
CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Kết quả kinh doanh



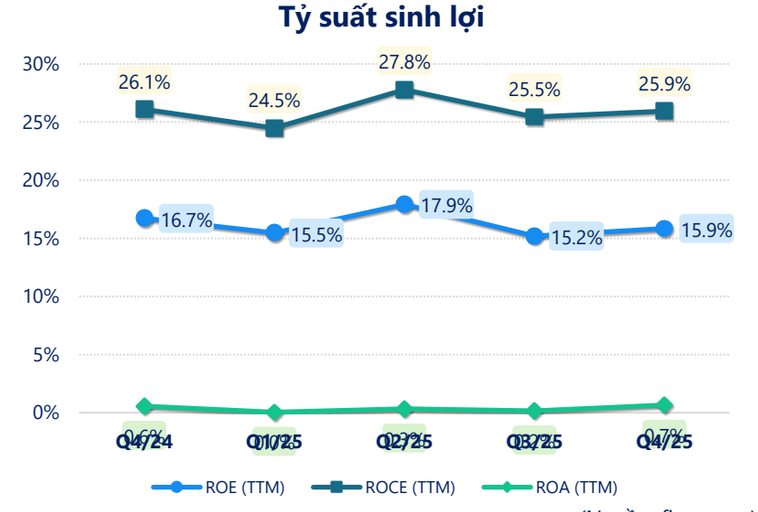
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



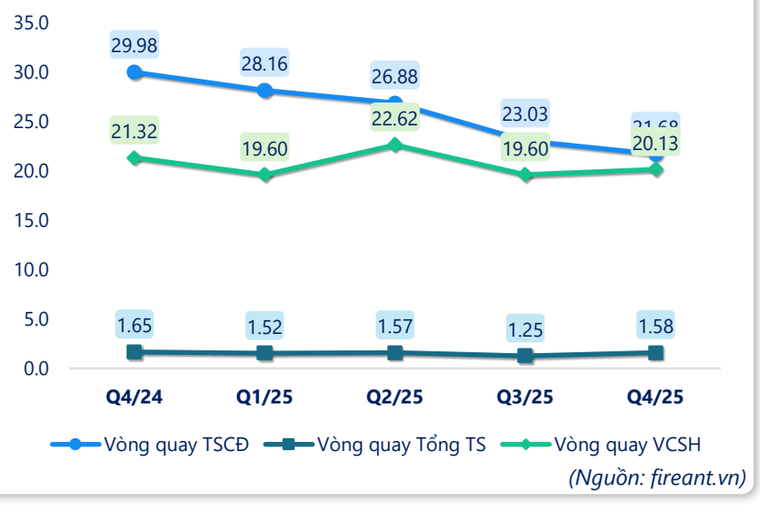
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



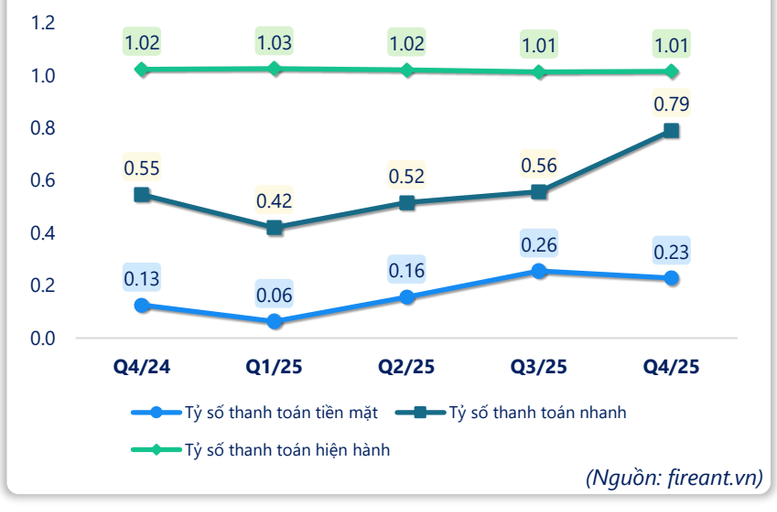
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



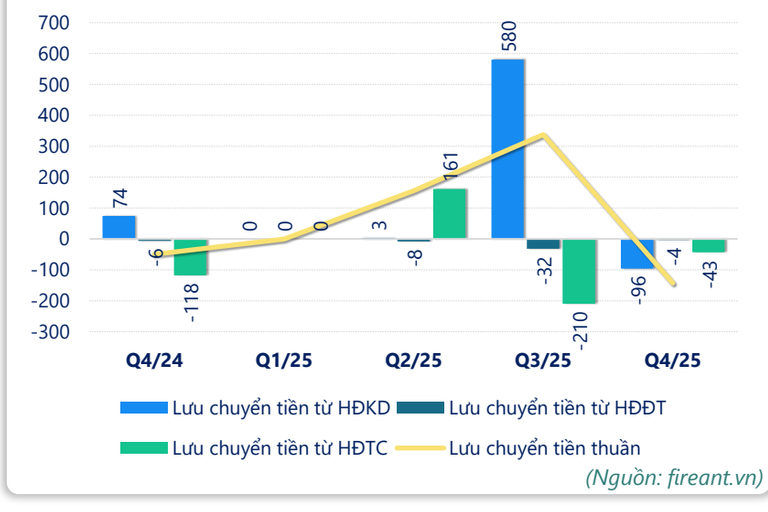
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,276**	**1,953**	**16.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,103	1,801	16.8%
Tiền và tương đương tiền	473	226	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,093	633	72.7%
Hàng tồn kho	467	840	-44.4%
Tài sản ngắn hạn khác	71.2	102	-30.4%
Tài sản dài hạn	**173**	**152**	**13.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	165	144	15.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.26**	**8.38**	**-13.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,108	1,788	17.9%
Nợ ngắn hạn	**2,073**	**1,760**	**17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	221	222	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	664	827	-19.8%
Nợ dài hạn	35.0	27.9	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.6	27.7	21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**168**	**165**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**168**	**165**	**1.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,527	120	921	562	1,746
Giá vốn hàng bán	1,472	112	878	532	1,678
Lợi nhuận gộp	54.7	8.52	43.0	30.1	68.6
Doanh thu HĐTC	0.90	1.18	0.49	0.83	4.90
Chi phí TC	4.15	3.19	4.67	5.61	4.16
Chi phí lãi vay	4.15	3.19	4.67	5.61	4.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.9	5.71	30.9	19.4	52.8
LN thuần từ HĐKD	15.5	0.80	7.87	5.88	16.5
Lợi nhuận khác	-0.21	0.43	1.44	-0.17	0.89
LN trước thuế	15.3	1.23	9.31	5.70	17.4
Lợi nhuận sau thuế	11.8	0.98	7.44	4.03	13.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	0.98	7.44	4.03	13.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.1	0	3.30	580	-95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.88	0	-8.46	-32.1	-3.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-118	0	161	-210	-43.2
Tiền đầu kỳ	271	0	122	278	615
Lưu chuyển tiền thuần	**-50.0**	**0**	**156**	**338**	**-143**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	221	0	278	615	473

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic